

Số: 03/2018/QĐST-DS

Thừa Thiên Huế, ngày 07 tháng 5 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 20 tháng 03 năm 2018 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 11/2017/TLST-DS ngày 28/8/2017.

Căn cứ vào công văn số: 434/TNMT-VPĐK ngày 10/4/2018 của Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế về việc cung cấp hạn mức đất ở và công văn số: 274/UBND-TN ngày 02/5/2018 của Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Thừa Thiên Huế về việc cung cấp hạn mức đất ở với nội dung Thửa đất số: 908 (18) tờ bản đồ 03 (30) có diện tích 2800 m² trong đó diện tích đất ở 400 m² và 2400 m² đất vườn lâu dài (Theo yêu cầu của các đương sự về xác minh hạn mức đất ở).

Căn cứ vào sự thống nhất thoả thuận của các đương sự về bản vẽ hiện trạng vào ngày 16/4/2018.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

I./ Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Đ; trú tại: 21 kiệt 36 đường K, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế;

- **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:** Luật sư Đặng Thị Ngọc H; địa chỉ: 187/5 đường P, thành phố H và Luật sư Nguyễn T; địa chỉ: 31 đường T, thành phố H.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn H và bà Lê Thị Tâm H; đều trú tại: Xóm 2 thôn L, xã P, huyện V, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Tâm H: Ông Phan Minh B; trú tại: 08 Đường C, thành phố H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1./ Bà Nguyễn Thị T; trú tại: 21 kiệt 36 đường K, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T là bà Trần Thị Anh P; địa chỉ: 187/5 đường P, thành phố H.

2./ Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ: Thôn H, thị trấn Đ, huyện V, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Hồ Viết N - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V.

3./ Ngân hàng N; địa chỉ: Số 02, L, quận B, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K, Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trương Thị Bích L, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn thị xã H; bà Trương Thị Bích L ủy quyền lại cho ông Nguyễn Tấn Bích, Phó giám đốc; địa chỉ: 1283 N, phường P, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

II./ Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể (có bản vẽ kèm theo) như sau:

1./ Về diện tích toàn bộ thửa đất số 908 (18) tờ bản đồ số 3 (30) Diện tích 2800 m², tọa lạc tại Thôn L, xã P, huyện V, tỉnh Thừa Thiên Huế; trong đó diện tích đất ở là 400 m² và 2400 m² đất vườn lâu dài.

- Giao cho bà Lê Thị Tâm H sử dụng diện tích 800 m² (Trong đó 100 m² là đất ở, 700 m² là đất vườn lâu dài).

Về lối đi: Bà H tự nguyện mở lối đi riêng. Toàn bộ nhà ở và tài sản có trên đất giao cho Bà H, Bà H được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt.

- Giao cho ông Nguyễn H diện tích 472,8 m² và được quyền sở hữu toàn bộ dãy nhà trọ có trên đất. (Trong đó 50m² là đất ở, 422,8 m² là đất vườn lâu dài).

- Diện tích đất còn lại là 1527.2 m² giao cho ông Nguyễn Đ và bà Nguyễn Thị T quản lý, sử dụng và định đoạt. (Trong đó 250 m² là đất ở, 1277,2 m² là đất vườn lâu dài). Ông Đ bà T có quyền quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản trên đất được giao.

2./ Về nợ Ngân hàng:

Phía đại diện Ngân hàng N và ông Nguyễn H thống nhất số tiền ông Nguyễn H còn phải trả bao gồm số tiền gốc là 900.000.000 đồng và số tiền lãi là 200.000.000 đồng. Tổng cộng là 1.100.000.000 đồng.

Phía ông Nguyễn H có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng số tiền 480.000.000 đồng, số tiền còn lại phải trả cho Ngân hàng N, phía Ông Đ tự nguyện trả là: 620.000.000 đồng.

3./ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Đ và bà T phải chịu:

Giá trị tài sản được nhận là: 1277,2 m² x 3.000.000 đồng + 250 m² x 5.000.000 đồng = 5.081.600.000 đồng.

Mức án phí là: 112.000.000 đồng + 1.081.600.000 đồng x 0.1% =

113.081.600 đồng.

Do các bên thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên mức án phí Ông Đ và bà T phải chịu là $113.081.600 \text{ đồng} \times 50\% = 56.540.800 \text{ đồng}$.

Ông Đ và bà T được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.284.000 đồng theo Biên lai số 9280 ngày 5/10/2016 tại Chi cục Thi hành án huyện V. Số tiền án phí còn lại Ông Đ phải chịu là 45.256.800 đồng.

- Bà H phải chịu:

Giá trị tài sản được nhận là: $100 \text{ m}^2 \times 5.000.000 \text{ đồng} + 700 \text{ m}^2 \times 3.000.000 \text{ đồng} = 2.600.000.000 \text{ đồng}$.

Mức án phí là: $72.000.000 \text{ đồng} + 600.000.000 \text{ đồng} \times 2\% = 84.000.000 \text{ đồng}$.

Do các bên thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên mức án phí Bà H phải chịu là: $84.000.000 \text{ đồng} \times 50\% = 42.000.000 \text{ đồng}$.

- Ông Nguyễn H phải chịu:

Giá trị tài sản được nhận là: $50 \text{ m}^2 \times 5.000.000 \text{ đồng} + 422.8 \text{ m}^2 \times 3.000.000 \text{ đồng} = 1.518.400.000 \text{ đồng}$

Mức án phí là: $36.000.000 \text{ đồng} + 718.400.000 \text{ đồng} \times 3\% = 57.552.000 \text{ đồng}$.

Do các bên thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên mức án phí ông Nguyễn H phải chịu là: $57.552.000 \text{ đồng} \times 50\% = 28.776.000 \text{ đồng}$.

Về án phí đối với số tiền nợ Ngân Hàng:

Mức án phí đối với số nợ Ngân hàng 1.100.000.000 đồng là: $36.000.000 \text{ đồng} + 3\% \times 300.000.000 \text{ đồng} = 45.000.000 \text{ đồng}$.

Do các bên thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên mức án phí Ngân hàng N phải chịu là: $45.000.000 \text{ đồng} \times 50\% = 22.500.000 \text{ đồng}$.

Số tiền án phí này được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 22.310.700 đồng theo Biên lai số 9378 ngày 28/2/2016 tại Chi cục Thi hành án huyện V. Số tiền án phí còn lại phải Ngân hàng N còn phải chịu là: 189.300 đồng.

Về tiền chi phí định giá Ông Đ và bà T thỏa thuận chịu toàn bộ.

4./ Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5./ Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự; được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6./ Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cục Thi hành án tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Chi cục Thi hành án huyện V;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Trần Hưng Bính